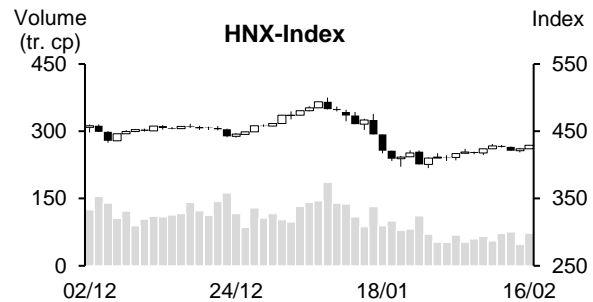
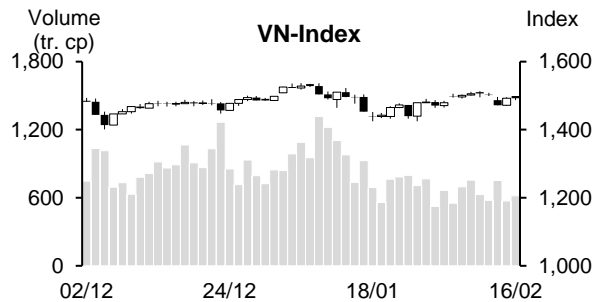


16/02/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,492.10	-0.04%	1,521.47	-0.39%	429.12	1.25%
Tổng KLGD (tr. cp)	702.52	15.85%	127.00	-35.11%	83.56	58.39%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	617.19	7.87%	122.06	-32.55%	72.69	53.61%
TB 20 phiên (tr. cp)	702.05	-12.09%	204.05	-40.18%	76.55	-5.05%
Tổng GTGD (tỷ VND)	20,046.15	4.56%	5,725.66	-33.84%	2,417.69	45.85%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	17,728.45	1.39%	5,399.35	-30.25%	2,092.84	48.54%
TB 20 phiên (tỷ VND)	20,982.97	-15.51%	8,774.26	-38.46%	2,126.83	-1.60%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	249	51%	10	33%	139	49%
Số mã giảm	183	37%	15	50%	86	30%
Số mã đứng giá	59	12%	5	17%	60	21%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giao dịch trái chiều của các chỉ số chính. Trên sàn HoSE, VN-Index giằng co đi ngang với tâm lý thận trọng của các nhà đầu tư trước khi bước vào phiên đảo hạn hợp đồng phái sinh tháng 2 vào ngày mai. Mặc dù độ rộng thị trường ghi nhận sự áp đảo của số mã tăng điểm, sắc xanh này lại tập trung chủ yếu ở nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ. Trong đó, nổi bật nhất là các nhóm ngành như bất động sản, xây dựng, điện, bảo hiểm, phân bón hay chứng khoán. Ngược lại, các cổ phiếu Bluechips tỏ ra đuối sức sau phiên hồi phục mạnh hôm qua với áp lực chính từ GAS, VIC, MSN cùng nhóm ngành ngân hàng. Với sàn HNX, chỉ số HNX-Index lại có ngày giao dịch khởi sắc khi duy trì mức tăng tốt trong xuyên suốt cả phiên nhờ sự đồng thuận của các cổ phiếu trụ.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch duy trì ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số vẫn chưa thoát khỏi áp lực từ MA5, cùng với đường +DI nằm dưới -DI, cho thấy áp lực điều chỉnh vẫn chưa được rũ bỏ, chỉ số có thể chịu sức ép về lại vùng hỗ trợ gần quanh 1,480 điểm (MA20). Thêm vào đó, khi quan sát vận động của các phiên gần đây, chỉ số liên tục cho tín hiệu giao cắt MA20, cùng với đường MA20 và 50 vận động tương đối phẳng, cho thấy chỉ số có thể đang hướng tới kịch bản giằng co trong biên độ hẹp quanh các đường MA ngắn hạn, với biên độ trong vùng từ 1,430 điểm đến 1,530 điểm. Do đó, trong trường hợp, chỉ số không giữ được trên MA20, thì chỉ số sẽ chịu áp lực điều chỉnh trở lại vùng biên dưới. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tích cực hơn. Chỉ số có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp và vượt qua MA20, cùng với MACD hướng lên trên Signal cho tín hiệu mua ngắn hạn, cho thấy đà phục hồi ngắn hạn đang quay lại, chỉ số có thể hướng lên kháng cự 445 điểm (MA50). Nhìn chung, thị trường vẫn nằm trong trạng thái giằng co. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng ở mức cân bằng, với ưu tiên nắm giữ các cổ phiếu có cơ bản tốt, kỳ vọng kinh doanh 2022 khả quan, và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: SJD (Mua)

Cổ phiếu quan sát: VNA, SNZ, C4G

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SJD	Mua	17/02/22	20.4	20.4	0.0%	22.3	9.6%	19.7	-3.2%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VNA	Quan sát mua	17/02/22	30.3	37	Tín hiệu nền tăng tốt cắt lên MA50 sau khi đã thoát trendline giảm + vol tăng tốt gần đây -> khả năng tiếp tục tăng trong ngắn hạn
2	SNZ	Quan sát mua	17/02/22	56.5	70	Nền thân nhỏ đi kèm vol thấp nhất tính từ đỉnh nhịp giảm + giá vẫn giữ được quanh vùng EMA hỗ trợ + MACD Histogram tăng trở lại -> có cơ hội sắp có nhịp hồi trở lại
3	C4G	Quan sát mua	17/02/22	20.6	26-27	Đang về cuối mẫu hình Tam giác + vol tăng lại thời gian gần đây + MACD cắt nhẹ lên Signal -> khả năng sớm có phiên break khi thị trường ổn định trở lại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	26/01/22	114.5	109.5	4.6%	125	14.2%	104	-5.0%	
2	VHC	Nắm giữ	27/01/22	73.4	64.4	14.0%	80	24.2%	62	-3.7%	
3	VPB	Mua	07/02/22	35.65	36.65	-2.7%	40.5	10.5%	34.7	-5%	
4	CSV	Nắm giữ	08/02/22	46.40	38.6	20.2%	47.8	23.8%	36.5	-5%	
5	LHG	Mua	10/02/22	53.2	51.2	3.9%	57	11.3%	48	-6%	
6	HPG	Mua	16/02/22	46	46	0.0%	50	9%	44.6	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Lãi suất huy động khó có thể tăng cao

Theo số liệu mới nhất từ Ngân hàng Nhà nước, tăng trưởng tín dụng trong tháng đầu năm nay 2,74%, gấp hơn 5 lần so với cùng kỳ năm trước. Đây cũng là mức tăng tín dụng mạnh nhất trong vòng 10 năm qua. Cho vay tăng, lãi suất huy động có thể tăng để đảm bảo cân đối cung cầu vốn. Áp lực trên thực tế là có nhưng không quá lớn.

Để huy động dòng tiền gửi nhàn rỗi sau Tết, hàng loạt ngân hàng đã công bố biểu lãi suất tiền gửi mới mức tăng từ 0,1 đến 0,8%/năm, chủ yếu ở các kỳ hạn dài trên 6 tháng. Bên cạnh nhu cầu cân đối lại nguồn vốn của chính các ngân hàng, áp lực từ thị trường là có.

Theo lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh TP HCM, trong tháng 1, tăng trưởng tín dụng ước đạt 1%, trong khi huy động chỉ tăng 0,5%. Đây cũng là thực tế vài năm gần đây không chỉ ở thành phố.

Nhóm phân tích CTCK Rồng Việt đánh giá, chênh lệch tăng trưởng tín dụng - huy động có thể tạo áp lực lên các ngân hàng trong nửa cuối năm nay. Do vậy, để cân đối bài toán kinh doanh, thực hiện mục tiêu giảm thêm lãi suất cho vay 0,5 - 1%/năm theo chủ trương chung, các ngân hàng buộc phải tiếp tục giảm chi phí.

Kết quả kinh doanh các ngân hàng cũng cho thấy, không phải ngân hàng nào lãi suất cao cũng đều có nguồn huy động dồi dào. Trên thực tế, bên cạnh nhóm 4 ngân hàng quốc doanh, các ngân hàng cổ phần quy mô lớn đều duy trì lãi suất khá thấp.

Nhiều chuyên gia đánh giá, các khách hàng hiện nay có nhu cầu thanh toán không tiếp xúc rất lớn nên ngân hàng nào tập trung vào công nghệ và dịch vụ, sẽ hút được lượng lớn khách hàng, mở rộng nguồn tiền gửi không kỳ hạn CASA với giá vốn rất thấp.

Samsung sẽ đầu tư thêm 920 triệu USD vào Thái Nguyên

Ngày 16/02/2022, Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên trao giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh cho Công ty TNHH Samsung Electro-Mechanics Việt Nam. Cụ thể, Samsung sẽ đầu tư thêm 920 triệu USD để nâng cấp vốn đầu tư của Nhà máy Samsung Electro-Mechanics tại Thái Nguyên lên 2,27 tỷ USD.

Tính đến cuối năm 2021, tổng vốn đầu tư lũy kế của Samsung Việt Nam là 18 tỷ USD, đạt 102% so với vốn đầu tư được phê duyệt vào năm 2020 là 17,7 tỷ USD. Thêm phần đầu tư mở rộng, như vậy tổng vốn đầu tư của Samsung tại Việt Nam tăng lên 19,2 tỷ USD. Điều này giúp Samsung giữ vững vị thế là nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam.

Nguồn: NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Sabeco chuẩn bị chi 962 tỷ đồng tạm ứng tiếp cổ tức 2021

Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn (Sabeco, HoSE: SAB) thông báo Nghị quyết HĐQT thông qua việc tạm ứng cổ tức tiền mặt năm 2021 tỷ lệ 15%. Ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền nhận cổ tức 3/3 và ngày chi trả 23/3. Với 641,3 triệu cổ phiếu đang lưu hành, doanh nghiệp bia dự chi khoảng 962 tỷ đồng để tạm ứng cổ tức đợt này.

Vào đầu năm, Sabeco vừa tiến hành tạm ứng cổ tức tiền mặt năm 2021 tỷ lệ 20%, tương đương với mức thanh toán 1.282 tỷ đồng.

Năm 2021 chịu ảnh hưởng của dịch bệnh cùng yếu tố nguyên liệu đầu vào tăng, Sabeco ghi nhận doanh thu thuần giảm 5,6% xuống 26.373 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ 3.677 tỷ đồng, giảm 23% và xuống mức thấp nhất 6 năm.

Với kết quả này, đơn vị chỉ thực hiện được 79% mục tiêu doanh thu và 73,6% mục tiêu lợi nhuận năm.

PVTrans đặt kế hoạch lợi nhuận 2022 giảm 43%

PVTrans (HoSE: PVT) vừa đưa ra kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 với doanh thu 6.500 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 600 tỷ đồng, lần lượt giảm 12% và 43% so với thực hiện năm 2021.

Doanh thu hợp nhất tháng 1 ước đạt 600 tỷ đồng, đạt 9% kế hoạch năm và lợi nhuận trước thuế ước đạt 50 tỷ đồng, đạt 8% kế hoạch năm.

Nhìn lại kết quả kinh doanh năm 2021, đơn vị ghi nhận doanh thu thuần và lãi ròng gần như đi ngang so với thực hiện năm trước với hơn 7.368 tỷ đồng và 666 tỷ đồng.

Trong năm 2021, doanh nghiệp đặt mục tiêu đem về 6.000 tỷ đồng doanh thu và 404 tỷ đồng lãi sau thuế, lần lượt giảm 22% và 51% so với thực hiện năm 2020. So với kế hoạch, PVTrans đã vượt 23% chỉ tiêu doanh thu và vượt gấp đôi chỉ tiêu lãi sau thuế 2021.

Hạch toán doanh thu một lần, Idico (IDC) có thêm 570 tỷ đồng LNST chưa phân phối trong quý 4/2021

Mới đây, Tổng Công ty IDICO (mã chứng khoán IDC) công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2021 với doanh thu thuần đạt hơn 1.114 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 35,8 tỷ đồng. Lũy kế cả năm, doanh thu thuần hợp nhất là 4.324,6 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 576,3 tỷ đồng, trong đó lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ là 452,5 tỷ đồng.

Nhờ vào phần doanh thu từ việc hạch toán KCN Mỹ Xuân A ghi nhận một lần trong quý 4/2020, đã đẩy doanh thu và lợi nhuận của IDC tăng vọt so với trước điều chỉnh. Cụ thể, doanh thu tăng từ 4.542 tỷ đồng lên 5.356 tỷ đồng, tương ứng tăng 18%. Lợi nhuận sau thuế tăng mạnh hơn, từ 429,7 tỷ đồng lên 998,4 tỷ đồng, tương ứng tăng 132%.

Cách ghi nhận hồi tố doanh thu của KCN Mỹ Xuân A giúp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2021 công ty mẹ IDC vẫn ghi nhận gần 665 tỷ đồng, dù trong năm, IDC đã tạm ứng 720 tỷ đồng trả cổ tức 24% bằng tiền mặt.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DIG	84,400	6.97%	0.05%
BVH	57,400	4.74%	0.03%
GEX	39,000	5.55%	0.03%
GVR	33,750	1.20%	0.03%
REE	72,300	5.86%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	66,900	9.85%	0.33%
L14	397,900	8.98%	0.19%
L18	63,500	9.86%	0.05%
API	78,000	7.59%	0.04%
IDJ	31,800	3.58%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	114,500	-2.47%	-0.09%
BID	45,150	-2.27%	-0.09%
VIC	82,900	-0.96%	-0.05%
MSN	158,100	-1.50%	-0.05%
EIB	35,800	-3.89%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	110,900	-0.98%	-0.07%
BAB	22,600	-0.88%	-0.03%
VNT	69,300	-9.77%	-0.02%
PHP	26,200	-0.76%	-0.01%
PVS	29,200	-0.34%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
FLC	12,500	6.84%	32,839,300
STB	33,600	0.30%	20,057,100
GEX	39,000	5.55%	19,376,100
ROS	7,980	6.97%	15,474,000
POW	18,200	0.55%	14,321,700

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	29,200	-0.34%	9,495,091
KLF	6,300	5.00%	8,478,669
CEO	66,900	9.85%	6,304,829
SHS	41,500	0.97%	3,172,101
ART	10,800	3.85%	2,754,891

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
GEX	39,000	5.55%	748.9
STB	33,600	0.30%	673.3
HPG	46,000	0.00%	430.8
FLC	12,500	6.84%	400.2
DPM	48,400	3.86%	390.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	66,900	9.85%	413.7
PVS	29,200	-0.34%	274.2
SHS	41,500	0.97%	132.3
IDC	68,000	0.44%	117.3
IDJ	31,800	3.58%	75.3

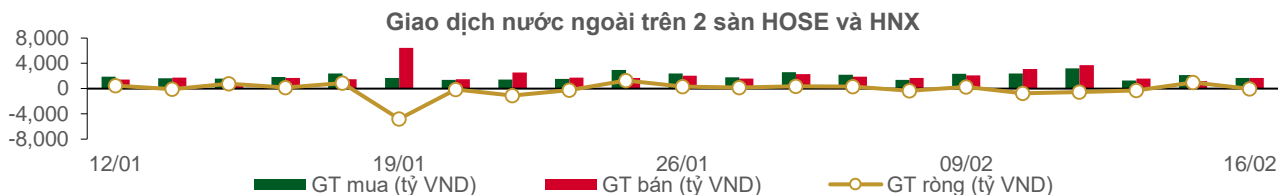
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	20,962,517	726.35
VIB	9,477,500	464.10
HAG	24,457,000	284.92
SHB	6,500,000	139.75
NVL	1,660,000	131.14

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVB	6,114,400	172.75
SHS	950,000	39.65
HJS	1,000,000	35.00
HHC	240,000	21.48
LIG	1,600,000	19.68

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	45.84	1,667.25	45.96	1,678.83	(0.12)	(11.57)
HNX	0.40	9.80	0.87	23.22	(0.47)	(13.42)
Tổng 2 sàn	46.24	1,677.05	46.83	1,702.05	(0.59)	(24.99)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
EIB	35,800	20,969,917	726.62
MSN	158,100	571,600	90.45
VHM	80,000	1,101,100	88.14
STB	33,600	2,418,700	81.10
VCB	87,000	861,800	74.86

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PLC	43,500	56,000	2.42
SCI	28,900	80,900	2.33
PVI	48,700	22,100	1.07
MAS	51,000	17,100	0.86
KLF	6,300	101,500	0.62

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
EIB	35,800	21,195,517	734.76
VNM	80,400	1,858,600	149.86
HPG	46,000	1,674,300	77.15
VRE	34,300	1,812,000	61.73
VCB	87,000	695,100	60.41

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	29,200	638,800	18.37
EID	24,300	30,100	0.73
APS	33,300	19,800	0.65
GMX	18,600	26,400	0.49
PBP	19,300	20,000	0.39

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	80,000	838,300	67.10
STB	33,600	1,576,400	52.84
MSN	158,100	304,100	48.12
GMD	49,400	659,400	32.65
VCG	45,000	592,900	26.65

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PLC	43,500	56,000	2.42
SCI	28,900	80,300	2.32
PVI	48,700	22,100	1.07
MAS	51,000	17,100	0.86
KLF	6,300	51,500	0.32

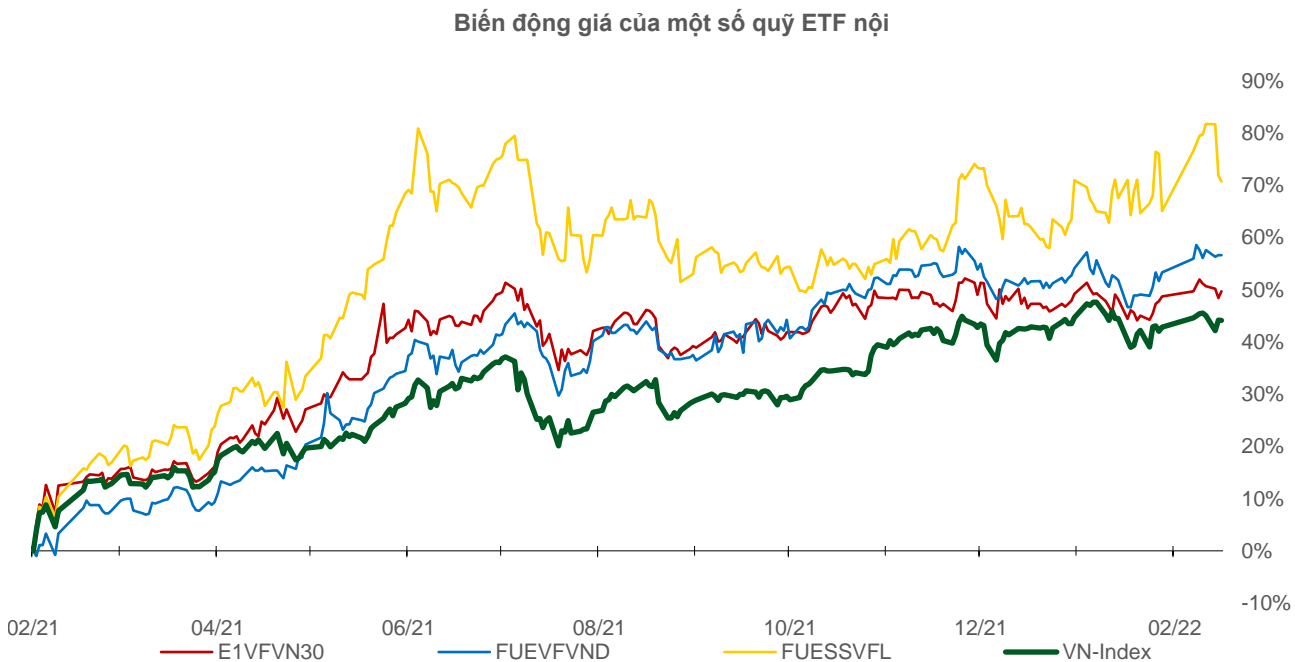
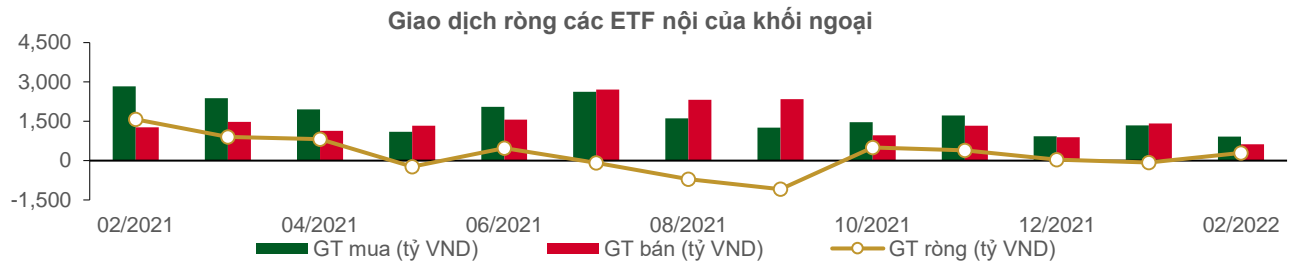
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	80,400	(988,900)	(79.71)
HPG	46,000	(1,203,300)	(55.44)
HDB	29,250	(1,170,600)	(34.27)
NVL	78,100	(415,200)	(32.68)
DXG	37,450	(692,500)	(25.97)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	29,200	(633,800)	(18.23)
APS	33,300	(17,700)	(0.58)
EID	24,300	(21,900)	(0.53)
GMX	18,600	(21,400)	(0.40)
PBP	19,300	(17,900)	(0.35)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,910	0.9%	678,500	17.36	E1VFN30	3.33	15.39	(12.07)
FUEMAV30	17,940	-0.4%	112,000	2.00	FUEMAV30	0.03	2.00	(1.97)
FUESSV30	18,820	-0.4%	14,800	0.28	FUESSV30	0.00	0.25	(0.25)
FUESSV50	22,400	0.0%	22,000	0.49	FUESSV50	0.00	0.01	(0.00)
FUESSVFL	22,450	-0.7%	1,006,500	22.42	FUESSVFL	20.96	10.14	10.83
FUEVFN30	28,500	0.0%	700,500	19.81	FUEVFN30	8.60	11.50	(2.90)
FUEVN100	19,830	-0.9%	203,500	4.04	FUEVN100	0.61	3.95	(3.34)
FUEIP100	11,030	-0.3%	38,200	0.42	FUEIP100	0.00	0.00	(0.00)
FUEKIV30	9,950	-0.2%	62,100	0.62	FUEKIV30	0.25	0.37	(0.11)
Tổng cộng			2,838,100	67.44	Tổng cộng	33.79	43.61	(9.82)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	2,230	-2.6%	42,390	135	34,200	719	(1,511)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	2,330	-8.6%	6,780	97	34,200	356	(1,974)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,450	-3.3%	27,400	216	34,200	578	(872)	35,500	4.0	20/09/2022
CFPT2108	2,010	0.0%	310	140	91,300	77	(1,933)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,170	3.5%	1,770	51	91,300	28	(1,142)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2110	70	-12.5%	56,770	13	91,300	(0)	(70)	105,000	5.0	01/03/2022
CFPT2111	820	0.0%	1,020	97	91,300	18	(802)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,430	-2.1%	13,810	216	91,300	257	(1,173)	106,000	8.0	20/09/2022
CHDB2103	750	0.0%	1,620	70	29,250	139	(611)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,280	-0.8%	32,670	217	29,250	423	(857)	31,000	5.0	21/09/2022
CHPG2113	320	-5.9%	47,240	19	46,000	(0)	(320)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	370	0.0%	26,350	70	46,000	0	(370)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	1,040	-3.7%	5,330	140	46,000	12	(1,028)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	600	-3.2%	26,220	135	46,000	12	(588)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	400	11.1%	1,780	77	46,000	0	(400)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,650	0.6%	8,020	97	46,000	75	(1,575)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	990	-1.0%	117,740	247	46,000	321	(669)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	770	-1.3%	96,560	217	46,000	151	(619)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,770	-2.2%	27,960	216	46,000	517	(1,253)	51,500	4.0	20/09/2022
CKDH2107	1,700	0.0%	16,920	70	53,800	1,262	(438)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	1,270	1.6%	730	231	53,800	306	(964)	61,620	8.0	05/10/2022
CMBB2107	2,320	-6.8%	49,250	51	32,650	1,383	(937)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2108	1,440	-7.7%	54,360	13	32,650	1,337	(103)	30,000	2.0	01/03/2022
CMBB2109	900	-4.3%	13,190	77	32,650	196	(704)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	3,760	-1.3%	12,060	216	32,650	2,366	(1,394)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	4,260	-3.0%	20,480	77	158,100	4,080	(180)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2107	2,110	-11.7%	180	26	158,100	1,711	(399)	149,810	5.0	14/03/2022
CMSN2108	870	-6.5%	40,730	70	158,100	203	(667)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2110	2,250	-3.9%	41,260	51	158,100	1,676	(574)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	2,110	-16.9%	110	97	158,100	848	(1,262)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	1,450	-2.0%	5,110	217	158,100	513	(937)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2104	6,780	-1.7%	1,780	34	132,900	6,573	(207)	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2108	2,040	1.0%	180	26	132,900	1,421	(619)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2111	1,220	-5.4%	65,700	51	132,900	439	(781)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2112	470	-9.6%	31,110	13	132,900	0	(470)	140,000	5.0	01/03/2022
CMWG2113	830	-19.4%	1,420	97	132,900	44	(786)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	1,280	-3.0%	1,950	63	132,900	412	(868)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	2,160	-3.6%	470	216	132,900	1,034	(1,126)	134,500	10.0	20/09/2022
CNVL2104	470	-2.1%	101,120	70	78,100	28	(442)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	650	-4.4%	51,760	231	78,100	95	(555)	93,980	20.0	05/10/2022
CPDR2103	1,070	-7.8%	70	70	90,200	202	(868)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	2,700	0.0%	2,540	231	90,200	357	(2,343)	113,330	5.0	05/10/2022
CPNJ2106	1,970	3.7%	10,800	26	106,300	1,813	(157)	97,390	5.0	14/03/2022
CPNJ2109	550	1.9%	9,790	77	106,300	88	(462)	108,210	24.8	04/05/2022
CPNJ2110	1,140	10.7%	530	97	106,300	314	(826)	112,300	5.0	24/05/2022
CPNJ2201	2,970	3.1%	40,640	216	106,300	1,872	(1,098)	95,500	8.0	20/09/2022
CSTB2109	2,540	-5.6%	48,740	19	33,600	2,317	(223)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	860	-3.4%	13,920	70	33,600	477	(383)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2112	5,500	-1.1%	810	97	33,600	3,267	(2,233)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	1,870	1.1%	101,890	217	33,600	1,142	(728)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	4,120	-4.6%	8,560	216	33,600	2,974	(1,146)	29,500	2.0	20/09/2022
CTCB2105	2,190	-6.8%	56,080	77	51,600	1,370	(820)	45,000	5.0	04/05/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CTCB2108	670	-18.3%	18,940	26	51,600	0	(670)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	1,010	0.0%	73,470	19	51,600	418	(592)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2111	1,010	-1.9%	430	49	51,600	9	(1,001)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	1,150	0.0%	33,190	135	51,600	311	(839)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	2,030	-1.0%	12,560	216	51,600	810	(1,220)	55,000	4.0	20/09/2022
CTPB2101	2,990	-2.0%	630	49	40,400	1,937	(1,053)	33,330	3.7	06/04/2022
CTPB2201	1,720	-4.4%	4,450	216	40,400	847	(873)	42,000	4.0	20/09/2022
CVHM2110	360	-14.3%	61,920	19	80,000	0	(360)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	380	-5.0%	9,260	70	80,000	5	(375)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2113	1,380	-5.5%	37,660	135	80,000	188	(1,192)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	540	-1.8%	1,340	77	80,000	7	(533)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	870	2.4%	59,180	182	80,000	126	(744)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	960	-1.0%	19,430	217	80,000	222	(738)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	1,100	-4.4%	7,200	216	80,000	274	(826)	93,000	8.0	20/09/2022
CVIC2106	480	-4.0%	4,610	70	82,900	0	(480)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	1,400	-5.4%	2,690	51	82,900	1	(1,399)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	480	-2.0%	6,850	77	82,900	0	(480)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	1,090	-3.5%	19,020	97	82,900	5	(1,085)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	630	-3.1%	26,220	49	82,900	0	(630)	102,000	10.0	06/04/2022
CVIC2201	880	2.3%	9,350	217	82,900	77	(803)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	950	0.0%	54,360	70	139,200	494	(456)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	260	-3.7%	35,490	70	80,400	0	(260)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	680	-2.9%	33,150	51	80,400	0	(680)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	470	-6.0%	2,430	77	80,400	0	(470)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	860	-4.4%	910	97	80,400	2	(858)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	890	-3.3%	27,680	217	80,400	125	(765)	88,510	15.7	21/09/2022
CVPB2107	1,050	-9.5%	11,960	26	35,650	0	(1,050)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	830	0.0%	51,450	19	35,650	75	(755)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2110	970	-4.0%	7,430	49	35,650	1	(969)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	1,780	-2.7%	2,530	63	35,650	507	(1,273)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,390	-0.7%	14,060	216	35,650	532	(858)	37,000	5.0	20/09/2022
CVRE2105	1,360	4.6%	46,150	77	34,300	896	(464)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2109	1,480	2.1%	95,060	19	34,300	1,333	(147)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	830	2.5%	74,540	70	34,300	556	(274)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2112	1,370	14.2%	26,810	13	34,300	1,163	(207)	32,000	2.0	01/03/2022
CVRE2113	1,000	4.2%	24,270	77	34,300	208	(792)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	3,640	-0.3%	2,120	97	34,300	1,606	(2,034)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,530	-4.4%	8,000	216	34,300	844	(686)	34,000	4.0	20/09/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
DGW (New)	HOSE	115,000	152,900	15/02/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
TNH (New)	HOSE	42,150	60,600	07/02/2022	196	4,719	23,181	12.8	2.6
PLX (New)	HOSE	59,000	62,800	19/01/2022	4,177	3,287	21,137	13.1	3.0
PET (New)	HOSE	42,750	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
FRT (New)	HOSE	94,200	105,700	17/01/2022	526	6,656	21,743	15.8	4.8

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
PNJ	HOSE	106,300	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG	HOSE	132,900	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM	HOSE	80,400	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
MSN	HOSE	158,100	193,300	17/01/2022	7,375	6,164	21,936	31.4	8.8
KDC	HOSE	54,700	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM	HOSE	67,600	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK	HOSE	53,000	61,500	17/01/2022	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG	HNX	31,700	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	77,500	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	41,876	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	55,000	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	73,400	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	33,900	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
DHG	HOSE	101,800	135,500	17/01/2022	912	6,973	31,748	19.4	4.3
IMP	HOSE	82,000	86,600	17/01/2022	280	4,196	29,614	20.6	2.9
FPT	HOSE	91,300	166,900	17/01/2022	6,053	4,060	23,049	35.8	7.2
CTR	HOSE	87,000	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	18,200	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	24,200	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	26,950	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	72,300	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
GAS	HOSE	114,500	123,500	17/01/2022	13,797	7,209	31,572	17.1	3.8
CTD	HOSE	94,300	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	46,000	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	49,400	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	53,200	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	57,700	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	76,800	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VHM	HOSE	80,000	116,600	17/01/2022	38,252	11,463	28,646	10.2	4.1
NLG	HOSE	54,700	64,800	17/01/2022	1,550	4,493	29,015	14.4	2.2
KDH	HOSE	53,800	55,700	17/01/2022	1,368	2,127	15,435	26.2	3.6
VRE	HOSE	34,300	39,900	17/01/2022	3,120	1,606	14,215	24.9	2.8
VCB	HOSE	87,000	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	34,200	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	51,600	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	32,650	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	57,400	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	48,700	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	46,670	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	77,300	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	45,150	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	34,650	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	35,650	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	29,250	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	40,400	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	27,250	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB	HOSE	45,600	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB	HOSE	24,300	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
MSB	HOSE	26,850	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
SBT	HOSE	23,000	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	17,250	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	35,424	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912